TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **19**/2020/HNGĐ-ST*
Ngày: 20-5-2020
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp;
2. Ông Nguyễn Thanh Quang.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về *"Tranh chấp ly hôn "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Ngọc G**, sinh năm 1991

Địa chỉ: ấp Th A, xã Mong Th A, huyện Châu Th, tỉnh K G.

(Chị G có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp Th A, xã Mong Th A, huyện Châu Th, tỉnh K G.

(Anh S vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 07-10-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc G trình bày:* Vào năm 2008, chị và anh Nguyễn Văn S được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Mong Th A, huyện Châu Th, tỉnh K G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06-01-2009.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống. Anh S có bạn bên ngoài không quan tâm chăm sóc cho gia đình. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh S nữa nên chị quyết định ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh S có 02 người con chung tên Nguyễn Lê Khánh V, S ngày 09-12-2009 và Nguyễn Lê M, sinh ngày 09-10-2015, hiện nay các con đang sống cùng với chị.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung : Vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị Ngọc G yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Lê Khánh V, sinh ngày 09-12-2009 và Nguyễn Lê M, Sinh ngày 09-10-2015 và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09-01-2020 và đơn xin vắng mặt ngày 20-03-2020 của bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung anh xác nhận đúng theo chị G đã trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay anh S vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 09-01-2020 và đơn xin vắng mặt ngày 20-03-2020, anh S có yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc G.

- Về con chung: Đồng ý giao 02 con chung tên Nguyễn Lê Khánh V, sinh ngày 09-12-2009 và Nguyễn Lê M, sinh ngày 09-10-2015 cho chị G chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh S xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh S xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo ý kiến trình bày của các bên đương trong bản tự khai, đơn xin vắng mặt phiên hòa giải, phiên họp và đơn xin xét xử vắng mặt của anh S anh cũng như trình bày của chị G tại phiên tòa : Chị Lê Thị Ngọc G và anh Nguyễn Văn S thuận tình ly hôn ; về con chung : Anh chị có 02 con chung và đã thỏa thuận giao 02 con cho chị G trực tiếp tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng chị G không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung : không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy chị G và anh S trình bày thuận tình ly hôn và thỏa thuận được tất cả các vấn đề trong vụ án, nhưng anh S vắng mặt không tham gia các giai đoạn tố tụng tại tòa án nên Tòa án không ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự và tiến hành đưa vụ ra xét xử theo theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị G khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn S có hộ khẩu thường trú ấp Thạnh An, xã Mong Thọ A, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Th, tỉnh K G.

Anh Nguyễn Văn S có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn- Do đó yêu cầu của chị G là có căn cứ để chấp nhận và Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt anh S là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị G và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2009 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát S mâu thuẫn, theo chị G nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống. Anh S có bạn bên ngoài không quan tâm chăm sóc cho gia đình. Thực tế chị G và anh S đã sống ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, anh S không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Mặc khác, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt anh S cũng đồng ý ly hôn với chị G. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị G và anh S đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được,

chị G yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S để ổn định cuộc sống và anh S cũng đồng ý.

Vì vậy, yêu cầu của chị G xin ly hôn anh S là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình là có căn cứ để chấp nhận .

[3] Về quan hệ con chung: Chị G và anh S đều xác nhận, trong thời gian chung sống giữa anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Lê Khánh V, sinh ngày 09-12-2009 và Nguyễn Lê M, sinh ngày 09-10-2015 hiện nay cháu V, cháu M đang sống với chị G. Trong quá trình giải quyết vụ án chị G và anh S thống nhất thỏa thuận giao cháu Vy, cháu Minh cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu V cũng có nguyện vọng được sống với chị G theo biên bản ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 21-4-2020. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận này của chị G và anh S phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu Vy, nên Tòa án chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho chị G về quyền yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi các con cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng chị G xác định không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con và việc chị G không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị G và anh S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị G và anh S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị G phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Diều 58, Điều 81, Điều 82, Diều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Ngọc G và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị G và anh S là giao 02 con chung : Nguyễn Lê Khánh V, sinh ngày 09-12-2009 và Nguyễn Lê M, sinh ngày 09-10-2015 cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (Phù hợp theo nguyện vọng của con). Chị G không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Văn S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Văn S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc G phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị G được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005412 ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Th, tỉnh K G; Chị G không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Chị G có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hằng

N***ơi nhận***:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.